DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG

LIST OF EXTENDED ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 2211 ***/QĐ-VPCNCL ngày*** 02 ***tháng 12 năm 2023***

của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm/	**Phòng phân tích độc chất môi trường**
Laboratory:	***Department of Environmental Toxic Analysis***
Cơ quan chủ quản/	**Viện Công nghệ Môi trường**
Organization:	***Institute of Environmental Technology***
Lĩnh vực/	**Hóa**
Field:	***Chemical***
Người quản lý/ *Laboratory manager:*	**Phan Quang Thăng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT/ *No*	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký / *Scope*
1.	**Phan Quang Thăng**	Các phép thử được công nhận mở rộng/ *All extended accredited tests*
2.	**Nguyễn Thị Phố**	
3.	**Nguyễn Thị Hường**	

Số hiệu/ *Code*: **VILAS 386**

Hiệu lực/ *Validation*: **Kể từ ngày** 02 **/12/2023 đến ngày 03/06/2025**

Địa chỉ/ *Address*:

Nhà A30, 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

A30 building, 18 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Cau Giay District, Hanoi

Địa điểm/*Location*:

Nhà A30, 18 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

A30 building, 18 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/ Tel.: **024 3791 2614** Fax.:

E-mail: **thang236@gmail.com** Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử ***Materials or products tested***	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo ***Limit of quantitation (if any) Range of measurement***	Phương pháp thử *Test methods*
1.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định độ đục. Phương pháp đo tán xạ ánh sáng *Determiniation of turbidity.* *Light scattering method*	0,1 FNU (NTU)	SMEWW 2130B: 2017
2.		Xác định tổng chất rắn hòa tan được sấy ở 180 ºC Phương pháp trọng lượng *Determination of total dissolved solds dried at 180 ºC.* *Weight method*	10 mg/L	SMEWW 2540C: 2017
3.		Xác định hàm lượng Sunfua hòa tan. Phương pháp đo quang dùng xanh metylen *Determination of dissolved sulfide content.* *Photometric method using methylene blue*	0,02 mg/L	SMEWW 4500S^{2-} B&D: 2017
4.		Xác định Clo dư tự do. Phương pháp đo quang với thuốc thử DPD *Determination of free chlorine.* *Photometric method with DPD reagent*	0,05 mg/L	SMEWW 4500Cl.G: 2017
5.		Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ α. Phương pháp bay hơi *Determine total Alpha radioactivity* *Evaporation method*	0,01 Bq/L	SMEWW 7110B: 2017
6.		Xác định Tổng hoạt độ phóng xạ β. Phương pháp bay hơi *Determination of Total Beta Radioactivity.* *Evaporation method*	0,1 Bq/L	SMEWW 7110B: 2017

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử ***Materials or products tested***	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo ***Limit of quantitation (if any) Range of measurement***	Phương pháp thử *Test methods*
7.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng Phenol và dẫn xuất của Phenol. Phương pháp GC/MS *Determination of Phenol and Phenol derivatives GC/MS method*	Phenol: 0,026 µg/L 2-Chlorophenol: 0,03 µg/L -o-Cresol (2- methylphenol): 0,029 µg/L -m-Cresol (3-methylphenol): 0,027 µg/L -p-Cresol (4- methylphenol): 0,03 µg/L 2-Nitrophenol: 0,024 µg/L 2,4-Dimethylphenol: 0,03 µg/L 2,4-Dichlorophenol: 0,028 µg/L 2,6-Dichlorophenol: 0,027 µg/L 4-Chloro-3-methylphenol: 0,03 µg/L 2,4,5-Trichlorophenol: 0,026 µg/L 2,3,4,6-Tetrachlorophenol: 0,03 µg/L	EPA Method 3510C: 1996 và/and EPA Method 8270D 2014
8.		Xác định hàm lượng các chất Alkan clo hóa. Phương pháp GC/MS *Determination of chlorinated Alkane group content.* *GC/MS method*	1,1,1 –Trichloroethane: 0,15 µg/L	EPA Method 524.2:1995
			1,2 – Dichloroethane: 0,15 µg/L	
			1,2 - Dichloroethylene 0,15 µg/L	
			Carbon tetrachloride 0,15 µg/L	
			Dichloromethane: 0,15 µg/L	
			Tetrachloroethylene: 0,15 µg/L	
			Trichloroethyene: 0,15 µg/L	
			Vinyl chloride: 0,1 µg/L	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử ***Materials or products tested***	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo ***Limit of quantitation (if any) Range of measurement***	Phương pháp thử *Test methods*
9.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng các chất Hydrocacbua thơm Phương pháp GC/MS *Determination of aromatic hydrocarbon group content.* *GC/MS method*	Benzene: 0,15 µg/L	EPA Method 524.2:1995
			Ethylbenzene: 0,15 µg/L	
			Styrene: 0,15 µg/L	
			Toluene: 0,15 µg/L	
			Xylene: 0,15 µg/L	
10.		Xác định hàm lượng các chất Benzen Clo hóa. Phương pháp GC/MS *Determination of Chlorinated Benzene content.* *GC/MS method*	1,2 – Dichlorobenzene: 0,15µg/L	EPA Method 524.2:1995
			Monochlorobenzene: 0,15 µg/L	
			Trichlorobenzene: 0,15 µg/L	
11.		Xác định hàm lượnghóa chất khử trùng và sản phẩm phụ. Phương pháp GC/MS *Determination of disinfectant chemicals and by-products.* *GC/MS method*	Bromodichloromethane: 0,15 µg/L	EPA Method 524.2:1995
			Bromoform: 0,15 µg/L	
			Chloroform: 0,15 µg/L	
			Dibromochloromethane: 0,15 µg/L	
12.		Xác định hàm lượng hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ Phương pháp GC/MS *Disinfectant chemicals and by-products* *GC/MS method*	2,4,6 – Trichlorophenol: 0,03 µg/L	EPA Method 3510C: 1996 và/and EPA Method 8270D 2014
13.			Dibromoacetonitrile: 0,15 µg/L	SOP/ĐCMT/65:2023 (Ref. US EPA 551.1:1995)
			Trichloroacetonitrile: 0,15 µg/L	
14.			Dichloroacetic acid: 0,5 µg/L	SOP/ĐCMT/64:2023 (Ref. US EPA 552:2003)
			Monochloroacetic acid: 0,5 µg/L	
			Trichloroacetic acid: 0,5 µg/L	
15.			Formaldehyde: 2,0 µg/L	SOP/ĐCMT/62:2023 (Ref. US EPA 556:1996)
16.		Xác định hàm lượng chất hữu cơ phức tạp. Phương pháp GC/MS *Determination of complicated orgranic components.* *GC/MS method*	Epichlorohydrin: 0,2 µg/L	SOP/ĐCMT/64:2023 (Ref. US EPA method 524.2:1995)
17.			Hexachloro butadiene 0,15 µg/L	EPA Method 524.2:1995

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử ***Materials or products tested***	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo ***Limit of quantitation (if any) Range of measurement***	Phương pháp thử *Test methods*
18.	**Nước sạch** ***Domestic water***	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật. Phương pháp GC/MS *Determination of Residual Pesticide group content.* *GC/MS method*	1,2 - Dibromo – 3-Chloropropane: 0,15 µg/L	EPA Method 524.2:1995
			1,2 - Dichloropropane 0,15 µg/L	
			1,3 – Dichloropropylene: 0,15 µg/L	
19.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS *Determination of residual pesticide group content.* *GC/MS method*	Carbofuran: 0,02 µg/L	EPA Method 3510C: 1996 và/and EPA Method 8270D 2014
20.			Chlorpyrifos: 0,03 µg/L	SOP/ĐCMT/59 (Ref. EPA Method 3510C:1996 và/and EPA Method 8270D:2014)
21.			DDT và các dẫn xuất/ *DDT and derivatives*: DDT, p,p-DDE p,p'-DDD, p,p'-DDT: 0,1 µg/L Từng chất/ *each compound*	EPA Method 3510C: 1996 và/and EPA Method 8270D 2014
22.			Aldicarb: 1,0 µg/L	SOP/ĐCMT/61:2023 (Ref. US EPA Method 531.2:2021 và/and AOAC 976.04-1979)
23.		Xác định dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residual GC/MS method*	Alachlor: 0,1 µg/L	SOP/ĐCMT/63:2023 (Ref. US EPA 525.3:2012)
			Atrazine: 0,1 µg/L	
			Clorotoluron: 0,1 µg/L	
			Cyanazine: 0,1 µg/L	
			Molinate: 0,1 µg/L	
			Pendimetalin: 0,1 µg/L	
			Propanil Uq/L: 0,1 µg/L	
			Simazine: 0,1 µg/L	
			Trifuralin: 0,1 µg/L	

Ghi chú/ *Note*:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*;
- SOP/ĐCMT/xx: Phương pháp do PTN xây dựng/ *Laboratory developed method*./.